

Số: 11 /2025/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hoá,
dịch vụ thuộc Danh mục kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 03 tháng 12 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của
Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm
vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng
và canh tác;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản
lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2011/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng giống cây trồng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 27/TTr-STC ngày 13 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc Danh mục kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm các Phụ lục như sau:

1. Phụ lục I. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ lưu trú du lịch thực hiện kê khai giá.

2. Phụ lục II. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thuộc lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá.

3. Phụ lục III. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá.

4. Phụ lục IV. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá.

5. Phụ lục V. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ chủ yếu tại chợ (ngoài dịch vụ do nhà nước định giá) thực hiện kê khai giá.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Quyết định số 49/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ lưu trú du lịch thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính phủ (B/c);
- Các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Văn hoá, Thể thao và Du lịch (B/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng TTĐT, Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn;
- Các PVP UBND tỉnh, Phòng TH, TT thông tin;
- Lưu: VT, KT_(NTA).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Thanh Sơn

Phụ lục I
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ
DU LỊCH THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 11 /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ lưu trú du lịch thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch bao gồm: khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, bãi cắm trại du lịch và các cơ sở lưu trú du lịch khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Khách sạn: Cơ sở lưu trú du lịch bảo đảm chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị và dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch, bao gồm: khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn bên đường, khách sạn nổi và khách sạn thành phố.

a) Khách sạn nghỉ dưỡng: Cơ sở lưu trú du lịch được xây dựng thành khối hoặc thành quần thể các biệt thự, nhà thấp tầng, căn hộ, ở khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp;

b) Khách sạn bên đường: Cơ sở lưu trú du lịch gần đường giao thông, có bãi đỗ xe nhằm phục vụ nhu cầu lưu trú của khách sử dụng phương tiện giao thông đường bộ (xe máy, ô tô) đi du lịch hoặc nghỉ ngơi giữa những chặng đường dài;

c) Khách sạn nổi: Cơ sở lưu trú du lịch neo đậu trên mặt nước và có thể di chuyển khi cần thiết;

d) Khách sạn thành phố: Cơ sở lưu trú du lịch được xây dựng tại các đô thị phục vụ khách du lịch.

2. Biệt thự du lịch: Biệt thự có trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê và có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú.

3. Căn hộ du lịch: Căn hộ có trang thiết bị, dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch. Khách có thể tự phục vụ trong thời gian lưu trú.

4. Tàu thủy lưu trú du lịch: Phương tiện vận tải thủy có phòng ngủ phục vụ nhu cầu lưu trú của khách du lịch.

5. Nhà nghỉ du lịch: Cơ sở lưu trú có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết phục vụ khách du lịch.

6. Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê: Nhà ở có khu vực được bố trí trang thiết bị, tiện nghi cho khách du lịch thuê lưu trú; khách cùng sinh hoạt với gia đình chủ nhà.

7. Bãi cắm trại du lịch: Khu vực được quy hoạch ở nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có kết cấu hạ tầng, có cơ sở vật chất và dịch vụ cần thiết phục vụ khách cắm trại.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Khách sạn

1. Có tối thiểu 10 buồng ngủ; có quầy lễ tân, phòng vệ sinh chung.
2. Có nơi để xe cho khách đối với khách sạn nghỉ dưỡng và khách sạn bên đường.
3. Có bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống đối với khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn nội, khách sạn bên đường.
4. Có giường, đệm, chăn, gối, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm, bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới.
5. Có nhân viên trực 24 giờ mỗi ngày.
6. Tiêu chí đánh giá xếp hạng sao đối với khách sạn thực hiện theo TCVN 4391:2015 về Khách sạn - xếp hạng.

Điều 5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Biệt thự du lịch

1. Điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Quy định này.
2. Có khu vực tiếp khách, phòng ngủ, bếp và phòng tắm, phòng vệ sinh.
3. Tiêu chí đánh giá xếp hạng sao đối với Biệt thự du lịch thực hiện theo TCVN 7795:2021 về Biệt thự du lịch - xếp hạng.

Điều 6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Căn hộ du lịch

1. Điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 4, khoản 2 Điều 5 Quy định này.
2. Tiêu chí đánh giá xếp hạng sao đối với Căn hộ du lịch thực hiện theo TCVN 7798:2014 về Căn hộ du lịch - xếp hạng.

Điều 7. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Tàu thủy lưu trú du lịch

1. Có khu vực đón tiếp khách, phòng ngủ (cabin), phòng tắm, phòng vệ sinh, bếp, phòng ăn và dịch vụ phục vụ ăn uống.
2. Điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định này.
3. Tiêu chí đánh giá xếp hạng sao đối với Tàu thủy lưu trú du lịch thực hiện theo TCVN 9372:2012 về Tàu thủy lưu trú du lịch - xếp hạng.

Điều 8. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Nhà nghỉ du lịch

1. Có khu vực đón tiếp khách và phòng ngủ; có phòng tắm, phòng vệ sinh.
2. Điều kiện quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Quy định này.

3. Tiêu chí đánh giá Nhà nghỉ du lịch thực hiện theo TCVN 7799:2017 về Nhà nghỉ du lịch.

Điều 9. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê

1. Có khu vực lưu trú cho khách; có bếp, phòng tắm, phòng vệ sinh.
2. Có giường, đệm hoặc chiếu; có chăn, gối, màn, khăn mặt, khăn tắm; thay bọc đệm hoặc chiếu; thay bọc chăn, bọc gối, khăn mặt, khăn tắm khi có khách mới.

3. Tiêu chí đánh giá Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê thực hiện theo TCVN 7800:2017 về Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.

Điều 10. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với Bãi cắm trại du lịch

1. Có khu vực đón tiếp khách, khu vực dựng lều, trại, phòng tắm, vệ sinh chung.
2. Có tủ thuốc cấp cứu ban đầu.
3. Có nhân viên bảo vệ trực khi có khách.
4. Tiêu chí đánh giá Bãi cắm trại du lịch thực hiện theo TCVN 7796:2009 về Bãi cắm trại du lịch.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn cơ sở lưu trú du lịch thực hiện kê khai giá, tiếp nhận văn bản kê khai giá của các cơ sở dịch vụ lưu trú theo quy định.

c) Rà soát, tổng hợp danh sách cơ sở lưu trú du lịch thực hiện kê khai giá gửi cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá dịch vụ lưu trú trên địa bàn tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

d) Đăng tải Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách kê khai giá bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ thời điểm ban hành Danh sách kê khai giá.

đ) Theo dõi, tổng hợp việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định này. Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định.

2. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính

Chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và hướng dẫn về đặc điểm kinh tế kỹ thuật dịch vụ lưu trú du lịch và danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn huyện, thành phố quản lý theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kê khai giá trên địa bàn.

4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch thực hiện kê khai giá theo quy định.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục II
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HOÁ,
DỊCH VỤ ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI
THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thuộc lĩnh vực giao thông vận tải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bao gồm:

1. Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách.
2. Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.
3. Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm quản lý giá lĩnh vực giao thông vận tải.
2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách

1. Đặc điểm dịch vụ (hoặc bãi) trông giữ xe (mô tả vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý, có mái tre hoặc không có mái tre, chất lượng mặt sân,...).
2. Hình thức dịch vụ (thời gian hoạt động; giá trông giữ theo lượt, theo giờ, trông giữ ban ngày/đêm, theo tháng/quý/năm).
3. Tổ chức quản lý trông giữ xe, nhân viên trông giữ xe, nhân viên bảo vệ.
4. Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
5. Các chi phí về mặt bằng, đầu tư ban đầu, chi phí vận hành; các loại thuế, phí.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

1. Đặc điểm loại hình dịch vụ taxi: Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên, chi phí đầu tư ban đầu lớn.

2. Đặc điểm của phương tiện: nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi/tải trọng của phương tiện; năm sản xuất; loại nhiên liệu (pin nhiên liệu, điện); taxi tải/taxi khách; taxi truyền thống/taxi công nghệ; niêm yết phù hiệu/sử dụng đồng hồ, phần mềm tính tiền; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.

3. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe) của phương tiện.

4. Chi phí đơn giá theo cự ly vận chuyển tính theo km hoặc chuyến.

5. Chi phí quản lý hoạt động Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, lái xe; các loại thuế, phí.

Điều 5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch

1. Đặc điểm loại hình dịch vụ vận tải hành khách: Các phương tiện vận tải được sử dụng trong du lịch phong phú, tính thời vụ cao, có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch, tính linh hoạt cao, tính kết hợp với các dịch vụ khác.

2. Về chất lượng phương tiện: nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu (pin nhiên liệu, điện); niêm yết đầy đủ các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình.

3. Đặc điểm xe ô tô vận tải khách du lịch về nội thất và tiện nghi bao gồm:

a) Xe ô tô dưới 09 chỗ phải có các trang thiết bị bao gồm: điều hòa nhiệt độ, thùng chứa đồ uống, dụng cụ y tế sơ cấp cứu, túi thuốc dự phòng, dụng cụ thoát hiểm, tên và số điện thoại của chủ phương tiện tại vị trí phía sau ghế của lái xe;

b) Xe ô tô từ 09 chỗ đến dưới 24 chỗ, ngoài các quy định tại điểm a khoản này còn phải trang bị thêm: rèm cửa chống nắng, bảng hướng dẫn an toàn, thùng đựng rác;

c) Xe ô tô từ 24 chỗ trở lên (trừ ô tô chuyên dụng caravan), ngoài các quy định tại điểm b khoản này còn phải trang bị thêm micro, nơi cất giữ hành lý cho khách du lịch; có vị trí dành cho người cao tuổi, người khuyết tật theo quy định.

4. Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, bảo hiểm, thuế, lệ phí (đăng kiểm, bảo trì đường bộ; cầu, đường; bến, bãi đỗ xe) của phương tiện.

5. Hành trình xe chạy và quyền lợi của hành khách tính theo ghế/km hoặc tính theo ghế/toàn chuyến.

6. Tổ chức quản lý của đơn vị kinh doanh vận tải, lái xe, nhân viên phục vụ trên xe/hướng dẫn viên và các chi phí nhân công, chi phí quản lý hoạt động Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch; các loại thuế, phí.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giao thông vận tải

a) Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đặc thù lĩnh vực giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các tổ chức cá nhân có liên quan thực hiện kê khai giá và tiếp nhận văn bản kê khai giá theo quy định.

2. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính

Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giao thông vận tải tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức có liên quan phối hợp triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: Thực hiện kê khai giá theo quy định; chịu trách nhiệm giải trình hoặc kê khai lại giá theo yêu cầu của cơ quan chủ trì tiếp nhận văn bản kê khai giá; thực hiện cung cấp dịch vụ theo mức giá đã kê khai theo quy định của pháp luật, công bố công khai thông tin về giá và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và sự phù hợp đối với các mức giá đã kê khai; cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin có liên quan đến mức giá đã kê khai, niêm yết và mức giá thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các ngành, địa phương, tổ chức và cá nhân phản ánh về Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giao thông vận tải để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục III
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA VẬT TƯ,
VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu được sản xuất, kinh doanh bởi các tổ chức có trụ sở chính, nơi sản xuất trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, chất lượng sản phẩm, điều kiện lưu thông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Các loại vật tư, vật liệu xây dựng được sản xuất bởi các tổ chức không có trụ sở chính, nơi sản xuất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; khi lưu thông trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, các tổ chức có trách nhiệm thực hiện kê khai, niêm yết giá và công bố chất lượng sản phẩm theo quy định; gửi tài liệu, thông tin về Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về xây dựng để theo dõi, quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan tiếp nhận kê khai giá, các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (không thuộc danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành).

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tiếp nhận và kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu thực hiện kê khai giá

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật
I	ĐÁ XÂY DỰNG				
1	Đá xây dựng	Đá hộc	Kích thước viên $\geq$ (10x20x25)cm	m ³	TCVN 7572:2006
2	Đá xây dựng	Đá < 5mm	Kích thước viên < 5mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD
3	Đá xây dựng	Đá (5x10)mm	Kích thước viên (5 $\leq$ và $\leq$ 10)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD
4	Đá xây dựng	Đá (10x20)mm	Kích thước viên (10< và $\leq$ 20)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD
5	Đá xây dựng	Đá (20x40)mm	Kích thước viên (20< và $\leq$ 40)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật
6	Đá xây dựng	Đá (40x60)mm	Kích thước viên (40< và ≤60)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD
7	Đá xây dựng	Đá mặt	Kích thước viên (0,3≤ và ≤14)mm	m ³	TCVN 7572:2006
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	Kích thước viên (0,1< và ≤25)mm	m ³	TCVN 8859:2023
9	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II	Kích thước viên (0,1< và ≤37,5)mm	m ³	TCVN 8859:2023
II	GẠCH XÂY DỰNG				
1	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ	Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (390 x (80÷200) x (60÷190)mm, sai số ± 2mm.	viên	TCVN 6477:2016
2	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ	Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (220x105x60) mm, sai số ± 2mm.	viên	TCVN 6477:2016
3	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ	Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (210x100x60) mm, sai số ± 2mm.	viên	TCVN 6477:2016
4	Gạch xây dựng	Gạch bê tông đặc, lỗ	Mác (5 - 15), kích thước dài x rộng x cao (200x95x60) mm, sai số ± 2mm.	viên	TCVN 6477:2016
5	Gạch xây dựng	Block bê tông khí chưng áp (AAC)	Mác (2,5 - 10), kích thước dài x rộng x cao ≤ (1.500x 1.000x600)mm, sai số + 2mm.	m ³	TCVN 7959:2011
III	CÁT XÂY DỰNG (Gồm cát tự nhiên và cát nghiền)				
1	Cát xây dựng	Cát mịn (cát trát)	Kích thước hạt (0,7-1)mm	m ³	TCVN 10796:2015
2	Cát xây dựng	Cát mịn (cát xây)	Kích thước hạt (> 1-2)mm	m ³	TCVN 10796:2015
3	Cát xây dựng	Cát thô	Kích thước hạt > 2mm	m ³	TCVN 7570:2006
IV	BÊ TÔNG				
1	Bê tông	Bê tông thương phẩm	Mác (150-400) Mpa	m ³	TCVN 9340:2012

STT	Chủng loại	Tên gọi	Quy cách, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật
V	CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN				
1	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Ống cống bê tông cốt thép	Đường kính miệng (300-2000)mm. Chiều dài cống $L=(1-2)m$	m	TCVN 9113:2012
2	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột điện chữ H	Trọng lượng (421 - 3.415) kg/cột. Chiều dài cột $L=(6,5-20)m$	m	TCCS 2:2016/BTTL
3	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột bê tông ly tâm PC, nhóm I	Chiều dài (7,5-20)m. Đường kính ngoài đầu cột (160-190)mm. Tải trọng thiết kế (2-14) kN.	m	TCVN 5847:2016
VI	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN				
1	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi	Kích thước 1 cánh (rộng x cao): $\leq(2 \times 2,4)m$; chiều dày kính (5-12)mm	m ²	TCVN 9366:2013
2	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ	Kích thước 1 cánh (rộng x cao): $\leq(1,6 \times 1,8)m$; chiều dày kính (5-12)mm	m ²	TCVN 9366:2013
3	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trang trí	Nội, ngoại thất (gồm: sơn lót, sơn bóng)	kg	TCVN 9404:2012
4	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo vệ	Chống thấm, chống gỉ, chống ăn mòn, chống hà, chịu va đập và chịu mài mòn.	kg	TCVN 9404:2012

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về xây dựng chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh hàng hóa vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cấp tỉnh:

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện; theo dõi, hướng dẫn, giám sát các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh;

b) Kịp thời xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có); trường hợp vượt thẩm quyền tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

c) Đề xuất, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính, trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá.

3. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính

a) Theo dõi, đánh giá, trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá, chủ trì phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và hướng dẫn về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật các loại vật tư, vật liệu xây dựng và danh sách các tổ chức kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng thực hiện kê khai giá trên địa bàn huyện, thành phố quản lý theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kê khai giá trên địa bàn.

c) Đề xuất, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cấp tỉnh, trong trường hợp cần thiết, phải điều chỉnh danh mục vật tư, vật liệu xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá.

5. Các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá vật tư, vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh có tên trong Danh sách thực hiện kê khai giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành tự quyết định giá hàng hóa, dịch vụ, có trách nhiệm kê khai giá lần đầu và kê khai lại giá sau khi quyết định giá theo quy định và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính; cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cấp tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục IV
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA GIỐNG
PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bao gồm:

- Giống trong lĩnh vực trồng trọt;
- Giống trong lĩnh vực chăn nuôi;
- Giống trong lĩnh vực thủy sản;
- Giống trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh giống phục vụ sản xuất nông nghiệp phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện kê khai giá

I. GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

STT	Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Hạt giống lúa thuần (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99 - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3 - Hạt cỏ dại nguy hại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13,5.
2	Hạt giống lúa lai	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98 - Hạt khác giống có thể phân biệt được, % số hạt, không lớn hơn: 0,3 - Hạt cỏ dại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 13
3	Hạt giống ngô lai (Hạt lai F1)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 85. Đối với ngô ngọt, tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 11,5.
4	Hạt giống cải bắp, su	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 98; - Hạt cỏ dại, số hạt/kg, không lớn hơn: 10;

	hào	- Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80; - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9.						
5	Hạt giống đậu các loại (Đậu: Hà Lan, Cove, đũa, đen, đỏ, trắng,...) (Giống xác nhận)	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99 - Hạt khác giống có thể phân biệt được, số hạt/kg, không lớn hơn: 20 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 12.						
6	Hạt giống Cà chua và các loại rau thuộc họ cà	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 80 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9.						
7	Hạt giống Ớt	- Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn: 99 - Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn: 75 - Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn: 9.						
8	Cây giống hồng	Chỉ tiêu		Loại I			Loại II	
		Chiều cao cây tính từ mặt bầu hoặc mặt bầu đất (cm)		> 60			50-60	
		Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu hoặc mặt bầu đất 10cm (cm)		1-1,2			0,8-1	
		Đường kính cành ghép (đo trên vết ghép 2cm) (cm)		0,8-1			0,6-0,8	
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép (cm)		>45			30-45	
		Túi bầu		Đường kính x chiều cao (12x25cm) hoặc có thể trồng trực tiếp trên đất (khoảng cách 25x30cm) để xuất vườn dưới dạng rễ trần.				
		Tuổi xuất vườn		Từ 18 - 22 tháng (thời gian từ gieo đến ghép 2-14, ghép đến khi xuất vườn 6-8 tháng)				
		Cây giống phải có sức tiếp hợp tốt, cành ghép và gốc ghép phát triển đều nhau và tách bỏ hoàn toàn dây ghép, có bộ rễ phát triển tốt, phân nhánh từ cấp 3 trở lên, có nhiều rễ tơ. Đối với cây trồng trực tiếp trên đất, khi xuất vườn cây hoàn toàn rụng lá tự nhiên						
9	Cây giống cam, quýt, bưởi	Chỉ tiêu	Loại I			Loại II		
			Cam	Quýt	Bưởi	Cam	Quýt	Bưởi
		Chiều cao cây tính từ mặt bầu	>60	>60	>60	50–60	50–60	50–60

		(cm)						
		Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất (cm)	>40	>40	>40	30-40	30-40	30-40
		Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10cm (cm)	>0,8	>0,8	>0,8	0,6-0,8	0,6-0,8	0,6-0,8
		Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2cm (cm)	>0,7	>0,7	>0,7	0,5-0,6	0,5-0,6	0,5-0,6
		Số cành cấp I	2-3	2-3	2-3	1-3	1-3	1-3
10	Cây giống Na Lạng Sơn	- Vỏ không bị thương tổn đến phần gỗ, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt; - Bộ rễ phát triển tốt, có nhiều rễ tơ, rễ cọc không cong vẹo, thân thẳng và vững chắc, cây giống sinh trưởng khoẻ mạnh xanh tốt, không mang các loại dịch hại, bầu ươm còn chắc chắn, nguyên vẹn; - Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất: $\geq 30\text{cm}$; - Đường kính gốc ghép đo trên cách mặt bầu 10cm: $\geq 0,8\text{cm}$.						
11	Cây giống Mít dai Hữu Lũng	- Cây sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm, có từ 1 đến 3 cành cấp 1, không sâu bệnh; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu: $> 50\text{cm}$; - Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép đến ngọn cành dài nhất: $\geq 20\text{cm}$; - Đường kính gốc ghép đo trên cách mặt bầu 10 cm: $\geq 0,8\text{cm}$; - Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm: $\geq 0,3\text{cm}$; - Số lá thật: ≥ 3.						
12	Cây giống Đào	Cây giống được ươm trong túi bầu nilon, chiều cao 30-50 cm, đường kính gốc 1-2cm, sinh trưởng tốt; không sâu bệnh, dập nát và vỡ bầu.						

II. GIỐNG VẬT NUÔI

2.1. Gia cầm giống

2.1.1. Gà 6 ngón

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	20-21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95-98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Gà trống:	kg	1,5
	- Gà mái:	kg	1,2

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
II	Gà sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	16-20
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	100-200
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	40-45
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỷ lệ ấp nở trung bình	%	90
6	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	70-80
III	Gà thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	150
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	35
4	Khối lượng 30 ngày tuổi	gram	120-150
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	1,2 - 2
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,5-3,0

2.1.2. Gà Ri hoa mơ

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	20-21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95-98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Gà trống:	kg	1,5
	- Gà mái:	kg	1,2
II	Gà sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	16-20
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	100-200
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	40-45
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỷ lệ ấp nở trung bình	%	90
STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
6	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	70-80

III	Gà thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	150
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	35
4	Khối lượng 30 ngày tuổi	gram	130-150
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	1,4 – 2,2
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,5-3,0

2.1.3. Gà Lương Phượng

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Gà bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	20-21
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95-98
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Gà trống:	kg	2,5
	- Gà mái:	kg	2
II	Gà sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	24
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	150 - 170
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	40-45
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỷ lệ ấp nở trung bình	%	90
6	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	120 - 150
III	Gà thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	150
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	35
4	Khối lượng 30 ngày tuổi	gram	300
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	1,8 – 2,5
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,5-3,0

2.1.4. Vịt đầu xanh

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Vịt bố mẹ hậu bị		
1	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10 - 15
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	95-98

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
3	Khối lượng cơ thể khi hết thời gian hậu bị:		
	- Vịt trống:	kg	2,6
	- Vịt mái:	kg	2,0
II	Vịt sinh sản (con mái)		
1	Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	20 - 25
2	Sản lượng trứng/mái/năm	quả	120 - 180
3	Khối lượng trứng trung bình	gam/quả	55 - 65
4	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn đưa vào ấp	%	88
5	Tỷ lệ ấp nở trung bình	%	90
6	Tỷ lệ chết loại/tháng	%	2,0
7	Tiêu tốn thức ăn/10 quả trứng	kg	2,5-3,0
8	Số con trung bình/mái/năm	con	100 - 130
III	Vịt thương phẩm (nuôi thịt)		
1	Thời gian nuôi	ngày	90
2	Tỷ lệ nuôi sống	%	97-98
3	Khối lượng sơ sinh	gram	50
4	Khối lượng 10 ngày tuổi	gram	300
5	Khối lượng trung bình khi bán	kg	2,8
6	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng	kg	2,8 - 3,2

2.2. Giống trâu, bò

2.2.1. Bò vàng Việt Nam

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	11 - 16
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	60 - 75
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	85 - 95
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	11 - 16
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	20 - 25
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	140 - 150
STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	30 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	13

6	Khối lượng sữa	Kg/210 ngày	400
---	----------------	-------------	-----

2.2.2. Bò lai SINDHI, lai ZEBU

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh / con	Kg	20 - 24
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	120 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	180 - 230
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	18
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	20 - 25
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	250 - 280
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	30 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12 - 14
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	800 - 1.000

2.2.3. Bò đực LAISIND

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	20 - 22
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	130 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	250 - 280
4	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	15 - 18
5	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	22 - 25
6	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320

2.2.4. Bò đực BBB (3B)

STT	Tiêu chuẩn công bố	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	20 - 22
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	130 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	250 - 280
STT	Tiêu chuẩn công bố	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
4	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	15 - 18
5	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	22 - 25

6	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320
---	-------------------------------	----	-----------

2.2.5. Bò lai BBB (3B) F1

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	22 - 28
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	150 - 180
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	280 - 380
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	12 - 16
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18 - 22
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	30 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12 - 14
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	600 - 800

2.2.6. Bò lai BBB (3B) F2

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với bò đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	25 - 30
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	160 - 190
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	300 - 380
II	Đối với bò cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	12 - 16
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	18 - 22
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	280 - 320
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	32 - 35
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	12 - 14
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	600 - 800

2.2.7. Bò Brahman

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với đực, cái hậu bị		

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	≥ 18
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	≥ 120
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	≥ 200
II	Đối với cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	-
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	22-24
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	270 - 280
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	32 - 34
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	≤ 17
6	Khối lượng sữa	Kg/305 ngày	600 - 700

2.2.8. Trâu địa phương Việt Nam

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với Trâu đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	25 - 30
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	120 - 150
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	180 - 250
II	Đối với Trâu cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	30 - 35
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	35 - 38
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	250 - 300
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	45 - 50
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	15 - 18
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	600 - 800

2.2.9. Trâu lai máu ngoại

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với Trâu đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	30 - 32
STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	140 - 160

3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	250 - 300
II	Đối với Trâu cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	30 - 35
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	35 - 38
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	250 - 320
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	45 - 50
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	15 - 18
6	Khối lượng sữa	Kg/310 ngày	800 - 1200

2.3. Ngựa Việt Nam

STT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	Đối với Ngựa đực, cái hậu bị		
1	Khối lượng sơ sinh/con	Kg	≥ 22
2	Khối lượng 6 tháng tuổi	Kg	≥ 70
3	Khối lượng 12 tháng tuổi	Kg	≥ 140
II	Đối với Ngựa cái sinh sản		
1	Tuổi động dục lần đầu	Tháng	-
2	Tuổi phối giống lần đầu	Tháng	30 - 32
3	Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	200 - 250
4	Tuổi đẻ lứa đầu	Tháng	42 - 44
5	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ	Tháng	≤ 20

2.4. Lợn

2.4.1. Lợn giống nội

Tên giống	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
Lợn Móng Cái	Bảng 1 - Đặc điểm ngoại hình lợn Móng Cái
1. Lợn đực hậu bị	Bảng 2 - Khả năng sinh trưởng của lợn đực hậu bị
2. Lợn đực khai thác tinh	Bảng 3 - Năng suất, chất lượng tinh dịch của lợn đực khai thác tinh
3. Lợn đực phối trực tiếp	Bảng 4 - Năng suất sinh sản của lợn đực phối trực tiếp
4. Lợn cái hậu bị	Bảng 5 - Khả năng sinh trưởng của lợn cái hậu bị
5. Lợn nái	Bảng 6 - Năng suất sinh sản của lợn nái

Bảng 1 - Đặc điểm ngoại hình lợn Móng Cái (tại thời điểm 8 tháng tuổi)

Chỉ tiêu	Đặc điểm đặc trưng
Hình dáng	- Thân hình cân đối, nhanh nhẹn; đầu to; mặt nhẵn; cổ ngắn, vai nở; tai nhỏ, đứng; mõm bẹ. - Lưng võng; bụng hơi xệ; hông và mông nở; đuôi dài, gốc đuôi to. - Chân to, vững chắc; móng chân tròn, khít; đi bằng ngón chân.
Màu sắc lông, da	Đầu, lưng và mông có lông và da màu đen; giữa trán có 1 điểm màu trắng hình cái nêm. Vai có một dải lông da trắng, kéo dài xuống toàn bộ phần bụng và 4 chân, tạo cho phần đen ở lưng và hông có hình yên ngựa. Giữa phần đen và trắng có một đường viền mờ, ở đó có da trắng, lông đen.
Lợn giống để sinh sản	- Đối với lợn đực: Dương vật phát triển bình thường, dịch hoàn cân đối. - Đối với lợn cái: Có ≥ 10 vú, các núm vú đều, nổi rõ, không có vú kẹ, vú lép.

Bảng 2 - Khả năng sinh trưởng của lợn đực hậu bị

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Khả năng tăng khối lượng trung bình trong cả giai đoạn, g/ngày, không nhỏ hơn	350
2. Tiêu tốn thức ăn trên kilogam tăng khối lượng, kg, không lớn hơn	4,0
3. Độ dày mỡ lưng (đo ở vị trí P2), mm, không lớn hơn	25

Bảng 3 - Năng suất, chất lượng tinh dịch của lợn đực khai thác tinh

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Thể tích tinh/lần xuất tinh, ml, không nhỏ hơn	150
2. Hoạt lực tinh trùng, %, không nhỏ hơn	70
3. Nồng độ tinh trùng, tinh trùng/ml, không nhỏ hơn	200×10^8
4. Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình, %, không lớn hơn	15
5. Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh, không nhỏ hơn	21×10^9

Bảng 4 - Năng suất sinh sản của lợn đực phối trực tiếp

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Tỷ lệ thụ thai, %, không nhỏ hơn	85,00
2. Số con đẻ ra còn sống/lứa, không nhỏ hơn	10,0
3. Khối lượng trung bình lợn con sơ sinh, kg, không nhỏ hơn	0,55

Bảng 5 - Khả năng sinh trưởng của lợn cái hậu bị

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Khả năng tăng khối lượng, g/ngày, không nhỏ hơn	300
2. Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, kg, không lớn hơn	4,0

Bảng 6 - Năng suất sinh sản của lợn nái

Chỉ tiêu	Định mức kinh tế - kỹ thuật
1. Tuổi đẻ lứa đầu, ngày, không lớn hơn	350
2. Số con đẻ ra còn sống/ổ, không nhỏ hơn	11,0
3. Số con cai sữa/nái/năm, không nhỏ hơn	19
4. Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, kg, không nhỏ hơn	5,5

2.4.2. Lợn giống ngoại

Bảng 1 - Yêu cầu về ngoại hình

Giống lợn	Đặc điểm ngoại hình
1. Yorkshire	Toàn thân có da màu trắng, lông có ánh vàng; đầu to, mặt gầy; tai đứng ngả về phía trước, thân mình hình chữ nhật, lưng phẳng; chân cao, chắc khỏe
2. Landrace	Toàn thân có da, lông màu trắng; đầu nhỏ, mõm dài, tai to rủ về phía trước che lấp mắt; thân mình dạng hình quả lê, lưng vòng lên; chân cao, chắc khỏe
3. Duroc	Toàn thân da, lông có màu hung đỏ hoặc nâu thẫm; đầu nhỏ, mõm đen; tai rủ về phía trước; thân hình vững chắc, mõng nở; bốn móng chân màu đen, chân chắc khỏe
4. Pietrain	Toàn thân da, lông có những đốm màu xám đen và trắng xen lẫn không đều; đầu to, tai đứng; thân hình vững chắc, trường mình, mõng vai nở, chân chắc khỏe, cân đối

Bảng 2 - Yêu cầu về năng suất

STT	Chỉ tiêu	Giống lợn			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
I	Lợn đực hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	700	700	730	730
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
3	Độ dày mỡ lưng tại điểm P ₂ , tính bằng milimet, không lớn hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
II	Lợn cái hậu bị (từ 30 kg đến 100 kg)				
1	Khả năng tăng khối lượng/ngày, tính bằng gam, không nhỏ hơn	600	600	620	620
2	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng, tính bằng kilogam, không lớn hơn	2,5	2,5	2,4	2,4
3	Độ dày mỡ lưng tại điểm P ₂ tính bằng milimet, không lớn hơn	11,0	11,0	10,2	10,2
III	Lợn nái sinh sản				
1	Số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,0	8,5
2	Số con cai sữa/ổ, không nhỏ hơn	9,0	9,0	8,0	7,7

STT	Chỉ tiêu	Giống lợn			
		Yorkshire	Landrace	Duroc	Pietrain
3	Số ngày cai sữa, tính bằng ngày, trong khoảng	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28	21 đến 28
4	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	13,5	13,5	12,5	12,8
5	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa, tính bằng kilogam, không nhỏ hơn	55	55	50	50
6	Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn	380	380	385	385
7	Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn	2,1	2,1	1,9	1,8
IV Lợn đực giống phối trực tiếp					
1	Tỷ lệ thụ thai, tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
2	Bình quân số con sơ sinh sống/ổ, tính bằng con, không nhỏ hơn	10,0	10,0	9,5	9,5
3	Bình quân khối lượng lợn con lúc sơ sinh, tính bằng kilogam trên con, không nhỏ hơn	1,3	1,3	1,5	1,5
V Lợn đực khai thác tinh (TTNT)					
1	Lượng xuất tinh (V), tính bằng mililit, không nhỏ hơn	220	220	220	220
2	Hoạt lực tinh trùng (A), tính bằng %, không nhỏ hơn	80	80	80	80
3	Mật độ tinh trùng (C), tính bằng triệu/ml, không nhỏ hơn	250	250	250	270
4	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K), tính bằng %, không lớn hơn	15	15	15	15
5	Tổng số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC), tính bằng tỷ, không nhỏ hơn	44	44	44	47

III. GIỐNG THỦY SẢN

STT	Tên loài	Chiều dài (cm)	Khối lượng (gam)	Tỷ lệ dị hình (%)
1	Mè hoa	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,5 đến 30,0	
2	Trắm cỏ	Từ 3,1 đến 15,0	Từ 0,7 đến 45,0	
3	Trắm đen	Từ 3,6 đến 15,0	Từ 0,6 đến 40,0	
4	Trôi Việt	Từ 3,1 đến 10,0	Từ 0,5 đến 20,0	≤ 1
STT	Tên loài	Chiều dài (cm)	Khối lượng (gam)	Tỷ lệ dị hình (%)
5	Trê lai F1	Từ 6,1 đến 12,0	Từ 5,0 đến 30,0	
6	Chim trắng	Từ 2,6 đến 7,0	Từ 0,8 đến 12,0	

7	Cá chép	Từ 7 đến 10,0	Từ 15 đến 20,0	
8	Cá rô phi	> 2,5	> 1	

IV. GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

1. Bạch đàn lai

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Từ cây mầm hoặc cây mô rễ trần được tạo ra từ vật liệu giống gốc
Tuổi cây con	2 đến 4 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3cm đến 0,4cm
Chiều cao	20cm đến 35cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh, có từ 14 đến 16 lá
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6x10cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

2. Keo tai tượng

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Được tạo ra từ hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây	3 đến 5 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	0,3cm đến 0,4cm
Chiều cao	25cm đến 35cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6x10cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

3. Keo lai

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Được tạo ra từ vật liệu giống gốc
Tuổi cây	2 đến 4 tháng
Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Đường kính cổ rễ	0,3cm đến 0,4cm
Chiều cao	25cm đến 35cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có

	biểu hiệu bị sâu bệnh hại, có từ 10 đến 15 lá
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6x10cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

4. Hôi

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Lấy từ cây mẹ/cây trội có nguồn gốc rõ ràng
Tuổi cây	Tối thiểu 18 tháng tuổi
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,5cm
Chiều cao	Tối thiểu 40cm
Hình thái chung	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Kích thước bầu từ 9 đến 12cm, chiều cao từ 12cm đến 15cm; bầu đất có từ 6 đến 8 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

5. Thông đuôi ngựa

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Thu từ nguồn giống được công nhận
Tuổi cây	Từ 6 đến 9 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	Từ 0,3cm đến 0,4cm
Chiều cao	Từ 25cm đến 30cm
Hình thái chung	Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 8cm, chiều cao tối thiểu là 12cm Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

6. Quế

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc	Được tạo ra từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn ở các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng
Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Tuổi cây	Tối thiểu 12 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt hoặc cấy cây vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,4cm

Chiều cao	Tối thiểu 25cm
Hình thái chung	Cây sinh trưởng tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 6cm, chiều cao tối thiểu là 12cm Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu 1 cm, bầu không bị vỡ, bẹp.
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

7. Lim xanh

Tên chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn giống	Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng.
Tuổi cây con	Tối thiểu 16 tháng đến 18 tháng tuổi kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu là 0,7cm
Chiều cao	Tối thiểu là 40cm
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu là 10cm, chiều cao tối thiểu là 16cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ
Tình trạng sâu bệnh hại	Không có biểu hiện bị sâu bệnh hại

8. Trám đen

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
Nguồn gốc giống	Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây trội được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng.
Tuổi cây con	Từ 10 tháng đến 14 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu.
Đường kính cổ rễ	Tối thiểu 0,6cm.
Chiều cao	Tối thiểu 70cm.
Hình thái chung	Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt
Bầu cây	Kích thước bầu tối thiểu 10cm, chiều cao tối thiểu 16cm. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1cm, không bị vỡ, bẹp bầu.
Tình trạng sâu, bệnh hại	Không có biểu hiện sâu, bệnh hại

9. Cây Macca

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật
----------	---------------------------

Hình thái	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại
Tuổi cây	Từ 6 đến 12 tháng tuổi, tính từ thời điểm ghép
Nguồn gốc hom ghép	Lấy từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng
Kích thước hom ghép	Đường kính hom từ 0,7cm đến 1cm; chiều dài hom từ 8cm đến 16cm
Vị trí vết ghép	Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 20cm đến 25cm; vết ghép đã liền sẹo
Chồi ghép	Chồi ghép mọc ra từ hom ghép; thân chồi ghép đã hóa gỗ và có ít nhất 2 vòng lá.
Chiều cao cây	Từ 50cm đến 70cm tính từ gốc đến ngọn
Đường kính gốc (tại vị trí cổ rễ)	Từ 1cm đến 1,7cm
Bầu cây	Kích thước bầu từ 16cm đến 19cm; chiều cao từ 30 đến 35cm; bầu đất có từ 4 đến 6 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

10. Cây dễ ván ghép ăn quả

Chỉ tiêu	Đặc điểm kinh tế - Kỹ thuật
Hình thái	Cây ghép rễ trần hoặc có bầu; Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại
Tuổi cây	Từ 6 đến 12 tháng tuổi, tính từ thời điểm ghép
Nguồn gốc hom ghép	Hom ghép được lấy từ cây đầu dòng được công nhận
Kích thước hom ghép	Đường kính hom từ 0,5cm đến 0,8cm; chiều dài hom từ 5cm đến 7cm
Vị trí vết ghép	Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 15cm đến 20cm; vết ghép đã liền sẹo
Chiều cao cây	Từ 60cm trở lên
Đường kính gốc (tại vị trí cổ rễ)	Từ 0,8cm đến 1,2cm
Đối với cây bầu	Kích thước bầu 14x18cm và 20*25cm; bầu đất có từ 4 đến 6 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu
Tình hình sâu bệnh hại	Không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Theo dõi, đánh giá, trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh danh mục giống phục vụ sản xuất nông nghiệp xây dựng quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật thực hiện kê khai giá, chủ trì phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính

Chủ trì, phối hợp với Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.

3. Các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh có tên trong Danh sách thực hiện kê khai giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn ban hành tự quyết định giá hàng hóa, dịch vụ, có trách nhiệm kê khai giá lần đầu và kê khai lại giá sau khi quyết định giá theo quy định và chịu trách nhiệm về mức giá, nội dung kê khai giá của mình.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục V
QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ CHỦ
YẾU TẠI CHỢ (NGOÀI DỊCH VỤ DO NHÀ NƯỚC ĐỊNH GIÁ)
THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ chủ yếu tại chợ (ngoài dịch vụ do nhà nước định giá) thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, bao gồm: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chợ; các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện việc đầu tư, xây dựng, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

2. Hợp tác xã đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ là hợp tác xã thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, thực hiện việc đầu tư, xây dựng, kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

3. Chợ được xây dựng kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

4. Chợ được xây dựng bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 năm đến 10 năm.

Điều 4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

1. Chợ hạng 1

a) Có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố theo quy hoạch;

b) Bao gồm diện tích bán hàng cố định và diện tích bán hàng không cố định:

- Diện tích bán hàng cố định:

+ Có mái che;

+ Diện tích tối thiểu là 3m²/điểm;

+ Bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki - ốt và cửa hàng được bố trí cố định theo thiết kế xây dựng chợ;

+ Phân chia khu vực theo vị trí lợi thế thương mại.

- Diện tích bán hàng không cố định: Bố trí tại khu vực bán hàng ngoài trời.

c) Nền chợ được cứng hóa 100%;

d) Có bố trí vệ sinh nam, nữ riêng;

đ) Có địa điểm trông giữ xe đáp ứng nhu cầu mua, bán tại chợ; đảm bảo an toàn, trật tự;

e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ;

g) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc;

h) Có phương án và hệ thống cấp điện;

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy.

2. Chợ hạng 2

a) Có từ 200 đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

b) Bao gồm diện tích bán hàng cố định và diện tích bán hàng không cố định:

- Diện tích bán hàng cố định:

+ Có mái che;

+ Diện tích tối thiểu là $3\text{m}^2/\text{điểm}$;

+ Bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki - ốt và cửa hàng được bố trí cố định theo thiết kế xây dựng chợ;

+ Phân chia khu vực theo vị trí lợi thế thương mại.

- Diện tích bán hàng không cố định: Bố trí tại khu vực bán hàng ngoài trời.

c) Nền chợ được cứng hóa;

d) Có bố trí vệ sinh nam, nữ riêng;

đ) Có địa điểm trông giữ xe phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự;

e) Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ;

g) Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc;

h) Có phương án và hệ thống cấp điện;

i) Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy.

3. Chợ hạng 3

a) Có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố;

- b) Bao gồm diện tích bán hàng cố định và diện tích bán hàng không cố định:
 - Diện tích bán hàng cố định:
 - + Có mái che;
 - + Diện tích tối thiểu là $3\text{m}^2/\text{điểm}$;
 - + Bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki - ốt và cửa hàng được bố trí cố định theo thiết kế xây dựng chợ;
 - + Phân chia khu vực theo vị trí lợi thế thương mại.
 - Diện tích bán hàng không cố định: Bố trí tại khu vực bán hàng ngoài trời.
- c) Có khu vực vệ sinh công cộng;
- d) Có thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chợ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn các tổ chức thực hiện kê khai giá, tiếp nhận văn bản kê khai giá của các tổ chức thực hiện quản lý, khai thác chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Rà soát, tổng hợp danh sách các tổ chức thực hiện kê khai giá gửi cơ quan quản lý nhà nước về tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh dịch vụ thực hiện kê khai giá sử dụng dịch vụ chủ yếu tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.

c) Đăng tải Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách kê khai giá bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Theo dõi, tổng hợp việc tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định.

2. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính

Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chợ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách tổ chức thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh và không thuộc danh sách kê khai giá của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã ban hành.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai công tác tuyên truyền và hướng dẫn về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư

bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước và danh sách tổ chức thực hiện kê khai giá trên địa bàn huyện, thành phố quản lý theo quy định.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kê khai giá trên địa bàn.

4. Các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

Thực hiện kê khai giá theo quy định.

5. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chợ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.